

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	-1.7%	-13.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.50
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

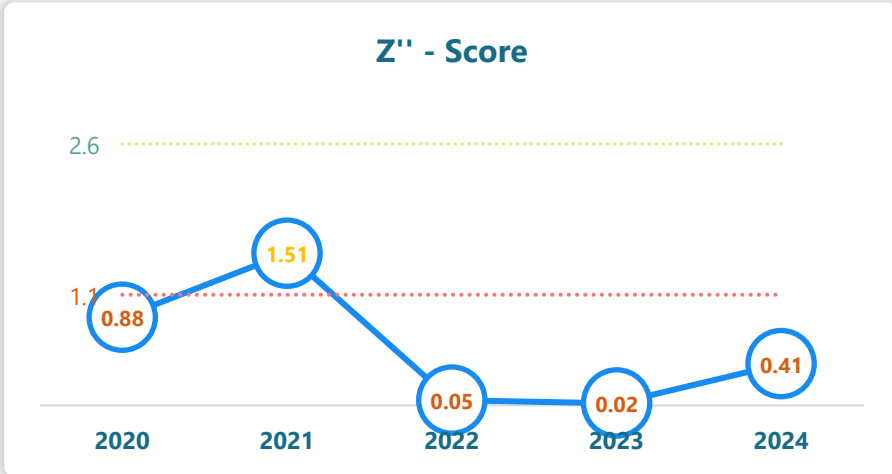
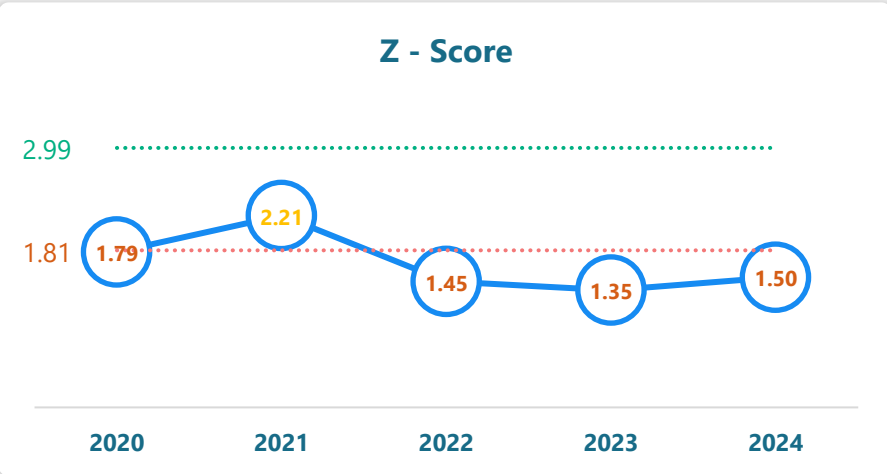
Hệ số nguy cơ phá sản	0.41
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

2024	
DT thuần	6,884
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 165
	▼ 2.3%

2024	
LN sau thuế	65.2
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 47.2
	▲ 263%

2024	
ROE	1.3%
+/- YoY	▲ 1.0%

2024	
ROA	0.8%
+/- YoY	▲ 0.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.50 < 1.81**, cho thấy **HT1** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

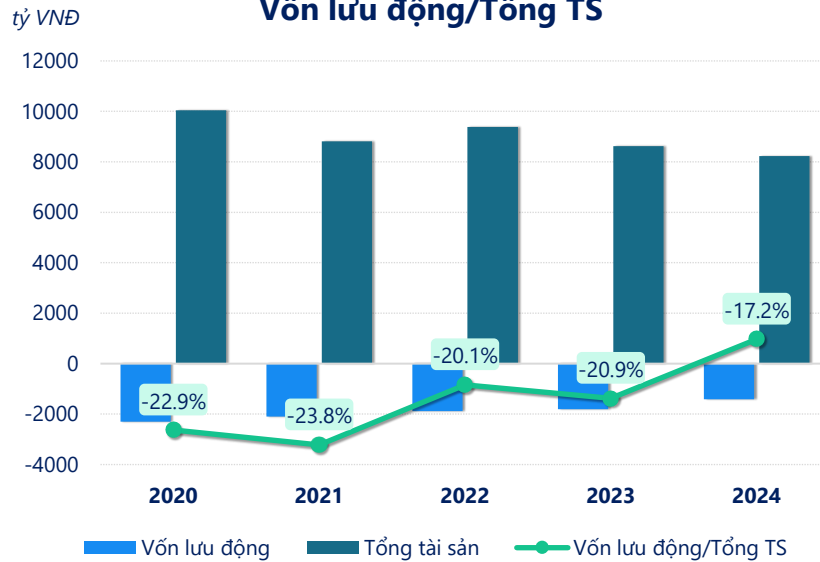
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HT1** năm **2024** đạt **0.41**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **HT1** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **6,884** tỷ đồng **giảm 2.34%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 263%** đạt **65.18** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên (HSX: HT1)

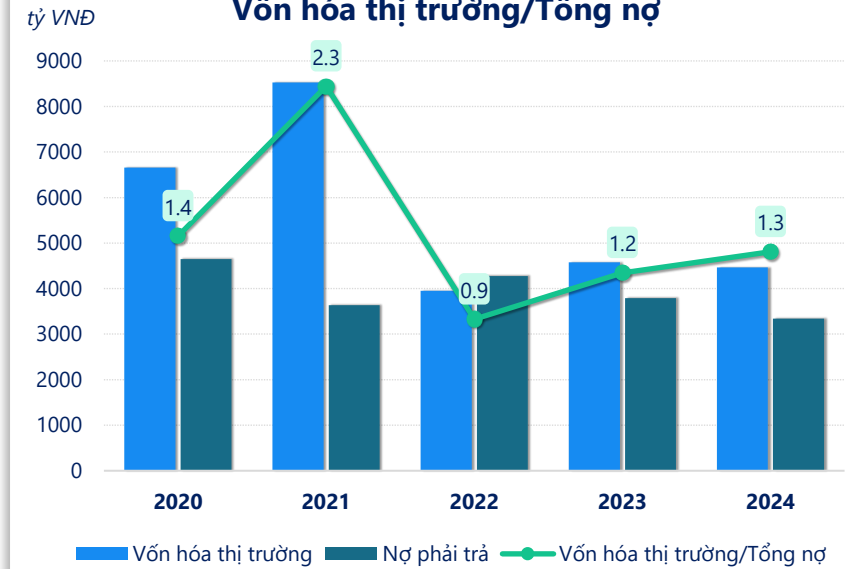
Vốn lưu động/Tổng TS



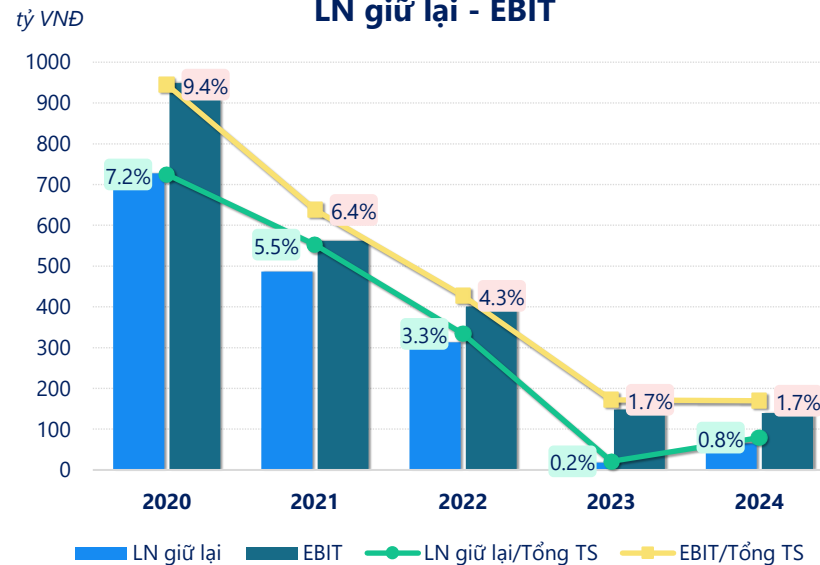
Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.34, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

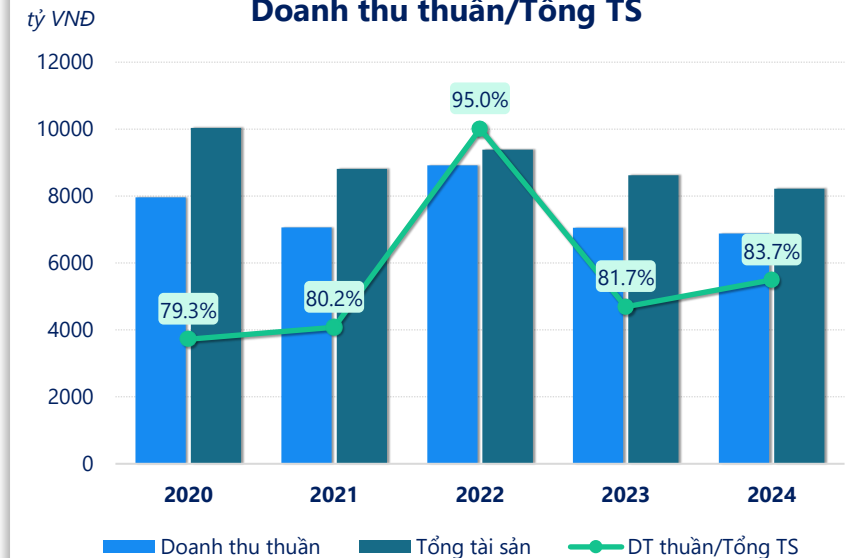


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,222	8,624	-4.7%
Tài sản ngắn hạn	1,904	1,969	-3.3%
Tiền và tương đương tiền	849	607	39.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.0	16.2	5.1%
Phải thu ngắn hạn	342	439	-22.1%
Hàng tồn kho	646	847	-23.7%
Tài sản ngắn hạn khác	50.3	59.9	-16.0%
Tài sản dài hạn	6,318	6,655	-5.1%
Phải thu dài hạn	22.7	21.4	6.1%
Tài sản cố định	5,074	5,001	1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	526	1,061	-50.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	36.5	31.2	17.0%
Tài sản dài hạn khác	659	540	22.1%
Lợi thế thương mại	0.07	0.10	-33.3%
Nợ phải trả	3,342	3,791	-11.8%
Nợ ngắn hạn	3,321	3,771	-11.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,511	1,578	-4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,130	1,231	-8.2%
Nợ dài hạn	21.0	19.7	6.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,880	4,833	1.0%
Vốn chủ sở hữu	4,880	4,833	1.0%
Vốn điều lệ	3,816	3,816	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7,963	7,064	8,918	7,049	6,884
Giá vốn hàng bán	6,607	6,195	8,026	6,445	6,239
Lợi nhuận gộp	1,356	869	892	604	645
Doanh thu HĐTC	11.7	18.2	6.27	6.18	9.62
Chi phí TC	223	125	143	160	95.8
Chi phí lãi vay	181	99.9	76.3	124	53.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	150	131	179	174	181
Chi phí QLDN	201	168	242	242	285
LN thuần từ HĐKD	794	464	334	34.1	93.8
Lợi nhuận khác	-26.1	-2.01	-9.64	-9.37	-8.06
LN trước thuế	768	462	324	24.7	85.7
Lợi nhuận sau thuế	608	369	258	18.0	65.2
LNST của CĐ cty mẹ	608	369	258	17.7	65.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,249	735	586	482	570
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.7	-114	-187	-143	-90.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-905	-1,404	-19.1	-408	-239
Tiền đầu kỳ	818	1,079	296	676	607
Lưu chuyển tiền thuần	261	-782	380	-68.8	241
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.02	-0.52	0.27	0.87
Tiền cuối kỳ	1,079	296	676	607	849